

Bản án số: 470/2018/HS-PT
Ngày 28 tháng 8 năm 2018

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Phan Đức Phương

Các Thẩm phán: Ông Tô Chánh Trung

Ông Vũ Ngọc Huynh

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Hồng Hạnh - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Phạm Văn Nh - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 8 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh, xét xử phúc thẩm vụ án hình sự thụ lý số 185/2018/TLPT- HS ngày 10 tháng 4 năm 2018, đối với các bị cáo: Thái Thị B, Nguyễn Thị Th. Do có kháng cáo của các bị cáo, bị hại đối với Bản án hình sự sơ thẩm số: 02/2018/HS-ST ngày 19 tháng 01 năm 2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh.

Bị cáo kháng cáo:

1. Thái Thị B, sinh năm 1976, tại Long An; Giới tính: Nữ; Nơi cư trú: Ấp B4, xã PM, Huyện DMC, tỉnh Tây Ninh; Nghề nghiệp: Làm mướn; Trình độ học vấn: 02/12; Dân tộc: Kinh; Quốc tịch: Việt Nam; Con ông Thái Văn Ch và bà Chàng Thị Tr; Chồng tên Trương Văn K, sinh năm 1975 (đã ly hôn); Con có 02 người, lớn sinh năm 1996, nhỏ sinh năm 2001; Tiền án, tiền sự: Không; Nhân thân: Ngày 21-12-2011 bị Công an huyện DMC xử phạt hành chính 1.500.000 đồng về hành vi đánh bạc (đã nộp xong); Bị cáo bị áp dụng Lệnh cấm đi khỏi nơi cư trú ngày 28/9/2017 (có mặt).

2. Nguyễn Thị Th, sinh năm 1968, tại Campuchia; Giới tính: Nữ; Nơi cư trú: Ấp TĐ1, xã TL, huyện TB, tỉnh Tây Ninh; Nghề nghiệp: Làm mướn; Trình độ học vấn: 6/12; Dân tộc: Kinh; Quốc tịch: Việt Nam; Con ông Nguyễn Văn T (đã chết) và bà Nguyễn Thị Đ; Chồng tên Phan Văn X, sinh năm 1968 (đã chết), chồng sau Võ Văn Q, sinh năm 1968 (đã ly hôn); Con có 02 người, lớn sinh năm 1989, nhỏ sinh năm 2001; Tiền án, tiền sự: Không; Bị cáo bị áp dụng Lệnh cấm đi khỏi nơi cư trú ngày 28/9/2017 (có mặt).

Bị hại kháng cáo:

1. Bà Hón Thị Cẩm X1, sinh năm 1998; Địa chỉ: Ấp PA, xã PN, huyện DMC, tỉnh Tây Ninh (có mặt).

2. Bà Hón Thị Đ1, sinh năm 1990; Địa chỉ: Ấp PA, xã PM, huyện DMC, tỉnh Tây Ninh (vắng mặt – có đơn xin vắng).

3. Bà Hón Thị T1, sinh năm 1992; Địa chỉ: Ấp PA, xã PN, huyện DMC, tỉnh Tây Ninh (vắng mặt – có đơn xin vắng).

- *Người bào chữa cho bị cáo Thái Thị B:* Ông Nguyễn Đức L, Luật sư Văn phòng luật sư NDL thuộc Đoàn luật sư Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt).

- *Người bào chữa cho bị cáo Nguyễn Thị Th:* Ông Nguyễn Văn T2, Luật sư Công ty Luật BP thuộc Đoàn luật sư tỉnh Tây Ninh (có mặt).

Các bị cáo, bị hại khác do không có kháng cáo, không liên quan đến kháng cáo nên Tòa án không triệu tập.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh và Bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh, nội dung vụ án tóm tắt như sau:

Năm 2014, Nguyễn Thanh Nh xuất cảnh sang MaLsia làm phục vụ trong quán cơm của người tên DS ở Kualalumpua, trong thời gian làm ở quán cơm của DS, Nh cùng với bạn trai tên L cấu kết với DS lôi kéo, dụ dỗ đưa các cô gái Việt Nam sang MaLaisia, giao cho DS để phục vụ quán cơm và ép buộc họ bán dâm; mỗi một cô gái được đưa sang MaLsia DS trả công cho Nh 1.000.000 đồng, trả công cho người tìm kiếm người giao cho Nh từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng. Khi các cô gái sang đến MaLsia, DS, Nh và L1 lấy hộ chiếu cất giữ và ép buộc các nạn nhân ký nhận nợ 13.000.000 đồng. Sau đó, DS, Nh và L1 ép buộc các nạn nhân phải đi bán dâm để lấy tiền trả nợ; sau khi các cô gái bán dâm được 100 ringgit (khoảng 500.000 đồng), thì DS lấy 20 ringgit, Nh và L1 lấy 20 ringgit, còn 60 ringgit Nh cất giữ, cuối tháng cộng tiền lại trừ vào các khoản tiền phòng, điện, nước, ăn, uống và gia hạn hộ chiếu khoảng 6.000.000 đồng đến 7.000.000 đồng, còn lại bao nhiêu thì trừ vào số tiền các nạn nhân đã ghi nợ, đến khi nào trừ hết số nợ thì các cô gái mới được Nh cho giữ tiền riêng.

Với thủ đoạn trên, từ khoảng đầu năm 2015 đến ngày 07/6/2017, Nh về Việt Nam cấu kết với Lương Thị H, Nguyễn Thị M, Nguyễn Thị Th và Thái Thị B tuyển chọn, dụ dỗ để đưa sang MaLsia giao cho DS tổng cộng 21 cô gái Việt Nam, trong đó:

- H tuyển chọn giao cho Nh 05 lần, 06 người (gồm Nguyễn Thị Mỹ Ng, Bùi Thị Thùy Tr1, Nguyễn Thị Mỹ Ph, Lê Thị Ngân Gi, Nguyễn Thị Bé T3 và Đào Thị Mỹ L2), trong đó Trần Thị H11 giao cho H 01 lần, 02 người để H giao cho Nh (gồm Nguyễn Thị Mỹ Ph và Bùi Thị Thùy Tr1), H được Nh trả công 12.000.000 đồng và H đã trả công cho H1 2.000.000 đồng.

- B tuyển chọn giao cho Nh 01 lần, 03 người (gồm Hón Thị Cẩm X1, Hón Thị Đ1 và Hón Thị T1), B được Nh trả công 3.000.000 đồng.

- M tuyển chọn giao cho Nh 02 lần, 02 người (gồm Lê Thị Nh1 và Nguyễn Thị Ánh Ng1), M được Nh trả công 1.000.000 đồng.

- Th tuyển chọn giao cho Nh 01 lần, 02 người (gồm Lương Thị O và Trần Ngọc Th1), Th được Nh trả công 900.000 đồng.

- Ngoài ra, Nh tự tuyển chọn, dụ dỗ đưa sang MaLsia để giao cho DS là 08 người (gồm Nguyễn Thị Bích T4, Trần Thị Ph1, Nguyễn Trà My Kh, Phạm Thị Hiền Tr2, Nguyễn Thị B1, Danh Thị B2, Hồ Thị Tr3 và Bùi Ngọc L3).

Trong số 21 người Nh và các đồng phạm tuyển chọn, dụ dỗ Nh đã đưa trót lọt sang MaLsia giao cho DS 18 người, Nh được DS trả công 12.000.000 đồng; còn 03 người chưa đưa đi được thì Nh và các đồng phạm bị phát hiện bắt giữ (gồm Bùi Ngọc L3, Nguyễn Thị Ánh Ng1 và Đào Thị Mỹ L2); trong số 18 người, Nh và các đồng phạm đưa trót lọt sang MaLsia, Nh đã giao cho DS 01 người phục vụ quán cơm (Ng), ép buộc đi bán dâm 17 người trong đó 04 người được gia đình bỏ tiền ra chuộc đưa về Việt Nam (gồm Th1, Ph1, Kh và Tr3), 02 người bỏ trốn về Việt Nam (gồm Nh1 và T4), những người còn lại phải đi bán dâm trừ hết số nợ mới được về Việt Nam.

Vào ngày 07/6/2017, Nh thuê xe ô tô biển số 70A-123.74 của Lê Hồng Th2 tổ chức đưa L3, Ng1 và L2 xuất cảnh sang MaLsia, trên đường đi đến huyện TB, tỉnh Tây Ninh thì bị phát hiện, Nh và các đồng phạm đã bị bắt giữ.

Tại bản án hình sự sơ thẩm số 02/2018/HSST ngày 19/01/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh quyết định:

Tuyên bố các bị cáo Nguyễn Thanh Nh, Lương Thị H, Thái Thị B, Trần Thị H1, Nguyễn Thị Th và Nguyễn Thị M phạm tội “Mua bán người”.

Áp dụng điểm a, b, c, đ, e và g khoản 2 Điều 119, điểm o, p khoản 1, khoản 2 Điều 46 của Bộ luật Hình sự.

Xử phạt bị cáo Nguyễn Thanh Nh 12 (Mười hai) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 07/6/2017.

Áp dụng điểm b, đ, e và g khoản 2 Điều 119, điểm o, p khoản 1, khoản 2 Điều 46 của Bộ luật Hình sự.

Xử phạt bị cáo Lương Thị H 08 (tám) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 07/6/2017.

Áp dụng các điểm b, đ và e khoản 2 Điều 119, điểm o, p khoản 1, khoản 2 Điều 46 của Bộ luật Hình sự.

Xử phạt bị cáo Thái Thị B 05 (năm) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt bị cáo đi thi hành án.

Xử phạt bị cáo Trần Thị H1 05 (năm) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 08/6/2017.

Áp dụng các điểm b, đ và g khoản 2 Điều 119, điểm o, p khoản 1, khoản 2 Điều 46, Điều 47 của Bộ luật Hình sự.

Xử phạt bị cáo Nguyễn Thị Th 04 (bốn) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt bị cáo đi thi hành án.

Xử phạt bị cáo Nguyễn Thị M 04 (bốn) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 07/6/2017.

Ngoài ra, bản án còn quyết định về hình phạt bổ sung, trách nhiệm dân sự của các bị cáo, xử lý vật chứng, án phí và quyền kháng cáo theo quy định.

Ngày 22/01/2018, bị cáo Thái Thị B kháng cáo xin hưởng án treo.

Ngày 25/01/2018, bị cáo Nguyễn Thị Th kháng cáo xin hưởng án treo.

Ngày 22/01/2018, bị hại Hón Thị Cẩm X1 kháng cáo đề nghị cho bị cáo Thái Thị B được hưởng án treo.

Ngày 25/01/2018, bị hại Hón Thị T1, Hón Thị Đ1 kháng cáo đề nghị cho bị cáo Thái Thị B được hưởng án treo.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo Th trình bày: bị cáo thừa nhận bản án xét xử bị cáo về tội “Mua bán người” là đúng. Tuy nhiên hình phạt quá nặng so với hành vi phạm tội nên bị cáo kháng cáo xin được hưởng án treo với lý do: Nhận thức thấp, phạm tội do tin tưởng và bị Nh lợi dụng, thực tế các bị hại tự liên hệ với Nh để thỏa thuận sang MaLsia; bị cáo phạm tội lần đầu, sau khi phạm tội đã ăn năn hối cải.

Bị cáo B trình bày: Bản án xét xử bị cáo về tội “Mua bán người” là đúng. Tuy nhiên hình phạt quá nặng. Bị cáo kháng cáo xin được hưởng án treo với lý do: Các bị hại tự nguyện liên hệ với Nh để thỏa thuận làm việc tại MaLsia và đã kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo, sau khi phạm tội bị cáo đã ăn năn hối cải, bị cáo phạm tội lần đầu do tin tưởng Nh sử dụng lao động để phục vụ tại quán ăn.

Bị hại X1 trình bày: Xuyên, Tùng và Đây hỏi B để xin số điện thoại của Nh, sau đó trực tiếp liên hệ với Nh để thỏa thuận về việc làm, thu nhập. Nh trước khi qua MaLsia thì sống tại địa phương có quen biết cha mẹ X1. X1, T1 và Đ1 không phải trả khoản tiền nào cho B. Việc đi làm tại MaLsia là tự nguyện không bị ai ép buộc. Đề nghị Hội đồng xét xử cho bị cáo B được hưởng án treo.

Bà Lương Thị O trình bày: Bà biết được việc Tòa án cấp sơ thẩm xét xử vụ án và quyết định của bản án sơ thẩm do bị cáo Th thông báo vào tháng 01/2018 (trước tết Nguyên đán) nhưng không kháng cáo. Việc bà O đi làm việc tại MaLsia là do tự xin số điện thoại của Nh từ bị cáo Th, sau đó đã liên hệ với Nh để sang MaLsia làm việc. Khi sang MaLsia, bà làm việc B thường, không phải đi bán dâm, hiện nay bà vẫn ở MaLsia và chuẩn bị lập gia đình. Bà có biết cơ quan điều tra triệu tập để lấy lời khai vụ án trên nhưng do không về Việt Nam được nên bà không có làm việc với cơ quan điều tra, cũng không có đơn tố cáo hành vi phạm tội của bị cáo Nh, Th.

Luật sư bào chữa cho bị cáo Thi trình bày: Bị cáo Th có hành vi giới thiệu bị hại cho Nh nhưng không có mục đích vụ lợi. Hồ sơ vụ án thể hiện không có sự bàn bạc, thống nhất giữa Nh với Th nên Th không phạm tội theo tình tiết định khung là có tổ chức. Vụ án được phát hiện là do các bị hại tố cáo hành vi phạm tội

của Nh, các bị hại hoàn toàn tự nguyện đi làm tại MaLsia theo thỏa thuận trực tiếp với Nh là làm tại quán com, với mức lương cao. Trong suốt quá trình giải quyết vụ án Lương Thị O không có lời khai tại cơ quan điều tra nên Kết luận điều tra, Cáo trạng và Bản án sơ thẩm xác định O là người bị hại là không có căn cứ nên không thể áp dụng tình tiết phạm tội nhiều lần đối với bị cáo Th. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của bị cáo Th.

Luật sư bào chữa cho bị cáo B trình bày: Bị cáo B không phạm tội “Mua bán người”. Việc B cho X1, T1, Đ1 số điện thoại của Nh không đồng nghĩa với việc cùng Nh thực hiện hành vi phạm tội. X1, T1, Đ1 trực tiếp liên hệ với Nh để thỏa thuận nên đây là tự nguyện, không bị ai ép buộc, dụ dỗ. Sau khi xét xử sơ thẩm và tại phiên tòa, bị hại đề nghị cho bị cáo được hưởng án treo. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của bị cáo B.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến: Hành vi phạm tội của B, Th đã được các bị cáo thừa nhận. Tại phiên tòa, các bị cáo cũng chỉ đề nghị được hưởng án treo. Trong vụ án này, Nh và các bị cáo đã bàn bạc, cấu kết để đưa các cô gái Việt Nam sang MaLsia trái pháp luật. Tòa án cấp sơ thẩm xử phạt bị cáo B 5 năm tù và bị cáo Th 4 năm tù là có căn cứ. Tại phiên tòa, các bị cáo cũng không cung cấp tình tiết giảm nhẹ mới nên đề nghị Hội đồng xét xử bác kháng cáo của các bị cáo, bị hại, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Căn cứ các chứng cứ và tài liệu đã được thẩm tra, kết quả tranh luận tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện các chứng cứ, ý kiến của Kiểm sát viên, bị cáo, Luật sư và những người tham gia tố tụng khác.

NHẬN ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG XÉT XỬ:

Các bị cáo: Nguyễn Thị Th, Thái Thị B và các bị hại: Hón Thị Cẩm X1, Hón Thị Đ1, Hón Thị T1 kháng cáo đúng quy định tại Bộ luật tố tụng Hình sự nên vụ án được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

Qua xét hỏi và tranh luận công khai tại phiên tòa, các bị cáo đã thừa nhận toàn bộ hành vi phạm tội, cụ thể như sau: Từ năm 2015 đến ngày 07/6/2017, Nguyễn Thanh Nh (Nhanh) đã cấu kết với các bị cáo Lương Thị H, Nguyễn Thị M, Nguyễn Thị Th và Thái Thị B tuyển chọn, dụ dỗ để đưa sang MaLsia tổng cộng 21 cô gái Việt Nam nhưng không phục vụ trong quán com, với mức lương cao theo thỏa thuận mà các cô gái đến MaLsia thì bị Nh giữ hộ chiếu, buộc phải ký nhận nợ 13.000.000 đồng và buộc phải đi bán dâm để lấy tiền trả nợ. Trong đó, bị cáo Th đã giao cho Nh 01 lần, 02 người là Lương Thị O và Trần Ngọc Th1. Thi được Nh trả công 900.000 đồng. Bị cáo B giao cho Nh 01 lần, 03 người là Hón Thị Cẩm X1, Hón Thị Đ1 và Hón Thị T1. B được Nh trả công 3.000.000 đồng. Đối chiếu tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử nhận thấy có đủ cơ sở xác định: Bị cáo B, Thi phạm tội “Mua bán người”, được quy định tại khoản 2 Điều 119 của Bộ luật Hình sự năm 1999, được sửa đổi bổ sung năm 2009. Hành vi phạm tội của các bị cáo là rất nguy hiểm cho xã hội, đã trực tiếp xâm phạm đến danh dự, nhân phẩm, quyền tự do của người phụ nữ được pháp luật bảo vệ; xem phụ nữ như món hàng để mua bán, trao đổi lấy tiền, ảnh hưởng đến chính sách ngoại giao của Việt

Nam, gây mất trật tự an toàn xã hội, làm ảnh hưởng xấu đến tình hình trật tự, trị an ở địa phương.

[3] Xét kháng cáo của các bị cáo, thấy rằng:

[3.1] Đối với kháng cáo của bị cáo Th: Các tình tiết xin giảm nhẹ hình phạt do các bị cáo nêu ra đã được Tòa án cấp sơ thẩm xem xét khi lượng hình, tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo cũng không cung cấp các tình tiết mới làm căn cứ giảm nhẹ trách nhiệm hình sự. Tại phiên tòa phúc thẩm, bà Lương Thị O xác định không bị ép bán dâm tại MaLsia mà làm công việc B thường. Việc đi làm tại MaLsia là tự nguyện, không bị ép buộc. Bà O không có đơn tố giác hành vi phạm tội của Nh, Th, cũng không có lời khai tại cơ quan điều tra. Vì vậy, không đủ cơ sở xác định O là người bị hại trong vụ án nên Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng tình tiết tăng nặng định khung quy định tại điểm g khoản 2 Điều 119 Bộ luật Hình sự đối với bị cáo là không chính xác. Ngoài ra, sau khi phạm tội bị cáo đã nhận thấy lỗi lầm và mong muốn có cơ hội được sửa chữa trở thành người có ích cho xã hội, bị cáo phạm tội một phần do nhận thức thấp kém nên cần áp dụng chính sách khoan hồng của Nhà nước giảm nhẹ một phần hình phạt cho bị cáo Th.

[3.2] Đối với kháng cáo của bị cáo B: Quá trình giải quyết vụ án cũng như trong phần tranh luận công khai tại phiên tòa, bị cáo B xác nhận có cung cấp số điện thoại của Nh cho X1, T1 và Đ1 nhưng việc liên hệ thỏa thuận thì do X1, T1 và Đ1 điện thoại trực tiếp với Nh. Lời trình bày của bị cáo phù hợp với lời khai của X1, T1, Đ1, cụ thể như sau: Tại Bản tường trình ngày 16/6/2017 (bút lục 81), X1 trình bày: “Tôi có nói chuyện với Đ1 và T1 và họ cũng muốn đi nên 03 chúng tôi đến gặp dì B xin số điện thoại của Nh để liên lạc sau đó Nh hướng dẫn đi làm hộ chiếu”. Biên bản ghi lời khai ngày 16/6/2017 (bút lục 82), X1 khai: “Tôi có nói chuyện sang MaLsia làm quán cơm cho chị Đ1 và chị T1 nghe và 02 người họ cũng muốn đi nên 03 chúng tôi đến gặp dì B và nhờ dì B cho số điện thoại của Nh để liên hệ. Sau đó chúng tôi liên lạc với chị Nh thì chị Nh nói với chúng tôi gặp nhờ chị B nói là sang MaLsia đi bán quán cơm cho Nh và chị Nha hướng dẫn chúng tôi đi làm hộ chiếu”. Biên bản ghi lời khai ngày 10/6/2017 (bút lục 75), T1 khai: “Bà B có kêu tôi liên hệ với chị Nh1 ở MaLsia để nói chuyện được đi (số điện thoại của Nh1 tôi đã xóa) khi nói chuyện thì Nh1 cũng nói là làm trong quán ăn lương cao, khi đó thì Nh1 sẽ mua vé máy bay, lo thủ tục”. Biên bản ghi lời khai ngày 20/8/2017 (bút lục 77), T1 khai: “... Tôi và chị ruột của Tôi tên Hớn Thị Đ1 đi cùng X1 xuống quán cà phê gần nhà X1 để gặp chị B thì Tôi hỏi chị B là nghe X1 nói chị có người bạn cần kiếm phụ nữ đi làm ở MaLsia để phụ bán quán hưởng lương cao nay còn nhận không thì lúc này chị B cho số điện thoại của chị bạn tên là Nh (tức là Nhanh) để liên hệ trực tiếp, số bao nhiêu hiện tại tôi không nhớ. Tôi điện thoại cho chị Nh hỏi đi làm thời gian bao nhiêu, tiền bạc thế nào, thủ tục đi”. Biên bản ghi lời khai ngày 02/8/2017 (bút lục 66), Đ1 khai: “Tôi, T1 và X1 xin số điện thoại của chị Nh thì chị B cho số điện thoại của chị Nh để tôi và T1 tự liên hệ làm quen và hỏi xin việc làm tại MaLsia”, “Liên hệ với Nh do T1 liên lạc còn tôi thì không có điện thoại”.

Như vậy, có căn cứ xác định bị cáo B là người giới thiệu và cung cấp số điện thoại của Nh cho Xuyên, Tùng và Đây, còn Xuyên, Tùng là người trực tiếp liên hệ

với Nh để thỏa thuận làm việc tại MaLsia nên bị cáo phải chịu trách nhiệm hình sự về tội “Mua bán người” là đúng. Tuy nhiên, vai trò đồng phạm trong vụ án này của bị cáo là hạn chế, sau khi xét xử sơ thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm các bị hại xác định tự nguyện đi làm việc MaLsia sau khi đã thỏa thuận với Nh. Ngoài ra, sau khi phạm tội bị cáo đã ăn năn, hối cải, thật thà khai báo hành vi phạm tội giúp cơ quan điều tra mau chóng kết thúc vụ án, bị cáo phạm tội một phần do nhận thức thấp kém, các bị hại cũng đề nghị cho B được hưởng án treo nên cần áp dụng chính sách khoan hồng của Nhà nước giảm nhẹ một phần hình phạt cho bị cáo B.

[3.3] Đối với kháng cáo của bị hại Hón Thị Đ1, Hón Thị T1 và Hón Thị Cẩm X1: Sau khi xét xử sơ thẩm, các bị hại kháng cáo đề nghị cho bị cáo B được hưởng án treo với lý do các bị hại tự nguyện liên hệ với Nh để thỏa thuận làm việc tại MaLsia. Tại phiên tòa phúc thẩm, các bị hại tiếp tục đề nghị cho bị cáo B được hưởng án treo. Hội đồng xét xử thấy rằng: Như nội dung nêu tại mục [3.2] thì Tòa án cấp sơ thẩm xử phạt bị cáo B 5 năm tù là có phần nghiêm khắc nên cần chấp nhận một phần kháng cáo của bị hại, giảm nhẹ một phần hình phạt cho bị cáo B.

Vì vậy, Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của bị cáo Thi, B và chấp nhận một phần kháng cáo của các bị hại Hón Thị Cẩm X1, Hón Thị T1, Hón Thị Đ1; sửa bản án sơ thẩm. Bị cáo Th, B không chịu án phí hình sự phúc thẩm.

Các phần khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực thi hành kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điểm b khoản 1 Điều 355 Bộ luật Tố tụng Hình sự.

1. Chấp nhận kháng cáo của bị cáo Thái Thị B.
2. Chấp nhận kháng cáo của bị cáo Nguyễn Thị Th.
3. Chấp nhận một phần kháng cáo của bị hại Hón Thị Cẩm X1, Hón Thị T1, Hón Thị Đ1.
4. Sửa Bản án hình sự sơ thẩm số 02/2018/HSST ngày 19/01/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh.

Tuyên bố các bị cáo Thái Thị B, Nguyễn Thị Th phạm tội “Mua bán người”.

Áp dụng các điểm b, đ và e khoản 2 Điều 119, điểm o, p khoản 1, khoản 2 Điều 46 của Bộ luật Hình sự năm 1999, được sửa đổi bổ sung năm 2009,

Xử phạt bị cáo: Thái Thị B 04 (bốn) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt bị cáo đi thi hành án.

Áp dụng các điểm b, đ khoản 2 Điều 119, điểm o, p khoản 1, khoản 2 Điều 46, Điều 47 của Bộ luật Hình sự năm 1999, được sửa đổi bổ sung năm 2009,

Xử phạt bị cáo: Nguyễn Thị Th 03 (ba) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt bị cáo đi thi hành án.

5. Án phí hình sự phúc thẩm: Bị cáo Thái Thị B, Nguyễn Thị Th không phải chịu.

6. Các phần khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết hạn kháng cáo, kháng nghị.

7. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (ngày 28 tháng 8 năm 2018)./.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao;
 - VKSNDCC tại thành phố Hồ Chí Minh;
 - TAND tỉnh Tây Ninh;
 - VKSND tỉnh Tây Ninh;
 - Cục THADS tỉnh tây Ninh;
 - Trại TG CA tỉnh Tây Ninh
- “Để tổng đạt cho bc”.
- Lưu VP, hồ sơ vụ án.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Phan Đức Phương